

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GVR)

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Ngày 29/12/2023	21,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	9.0%	4.3%

DT thuần 2023
22,138
tỷ VNĐ
YoY: ▼3,288 -12.9%

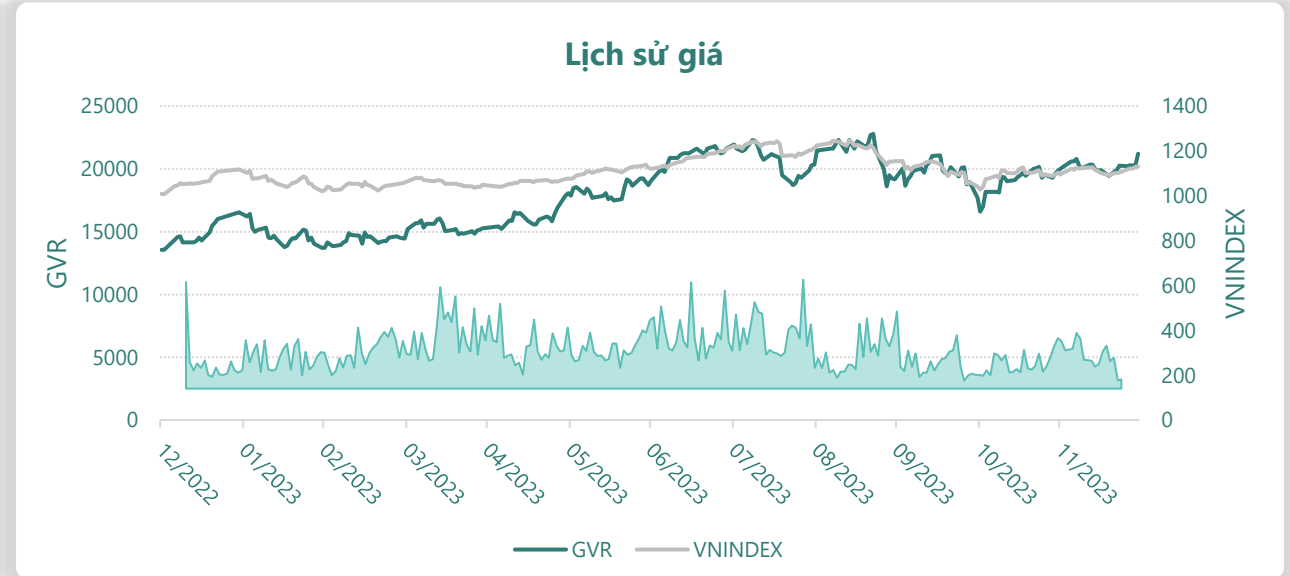
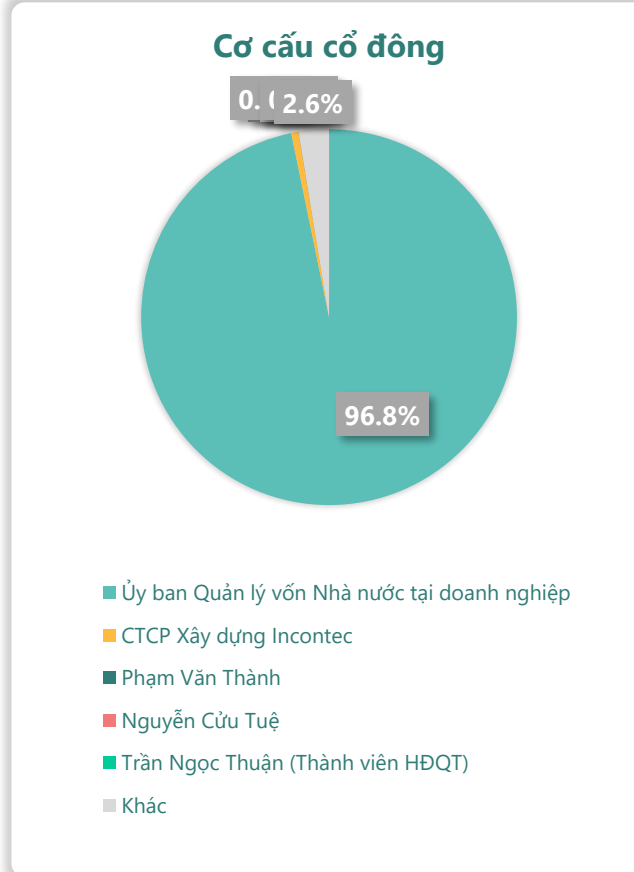
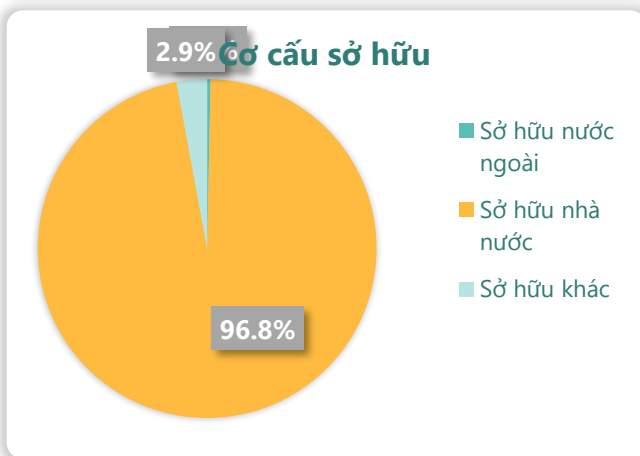
LN thuần 2023
2,796
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,585 -36.2%

LN sau thuế 2023
3,373
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,380 -29.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
18.9%
YoY: +/- ▼ 5.4%

ROE 2023
4.8%
YoY: +/- ▼ 2.5%

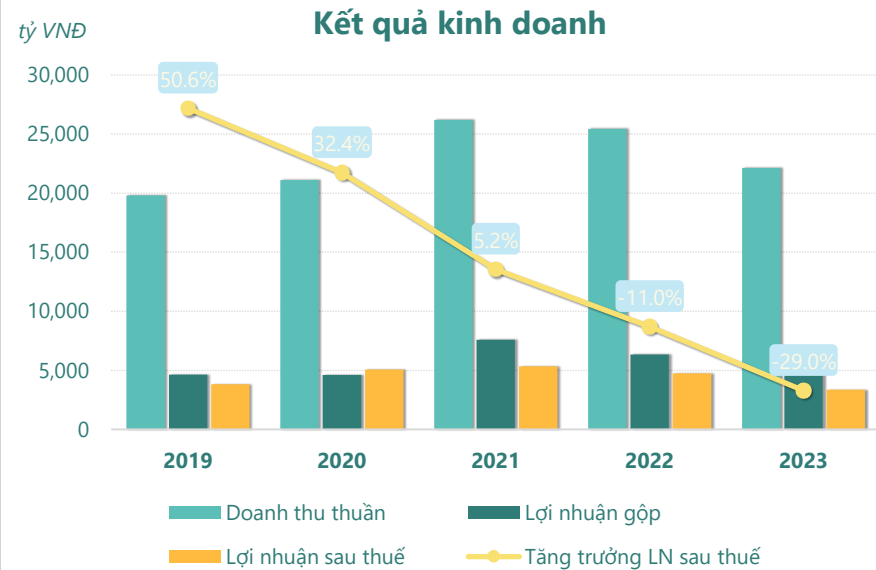
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,557 - 22,791
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84,800
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,941,955
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.76
EPS	646
P/E	32.8



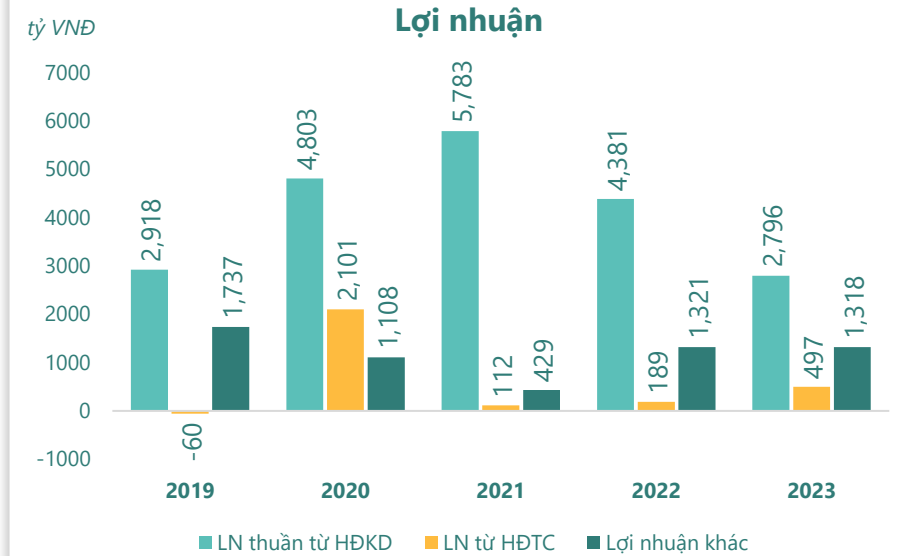
Năm **2023**, **GVR** ghi nhận doanh thu thuần **22,138** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3,373** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.9%** và **giảm 29.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.84%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

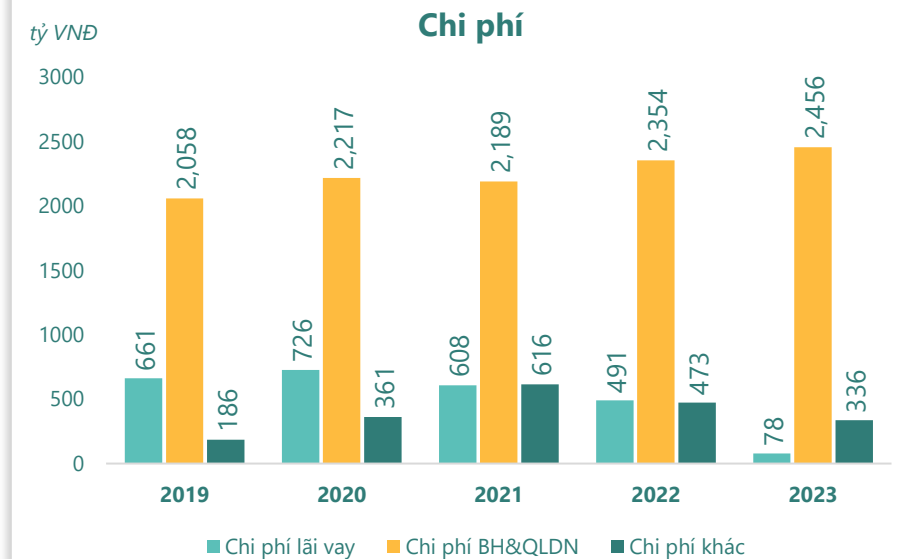
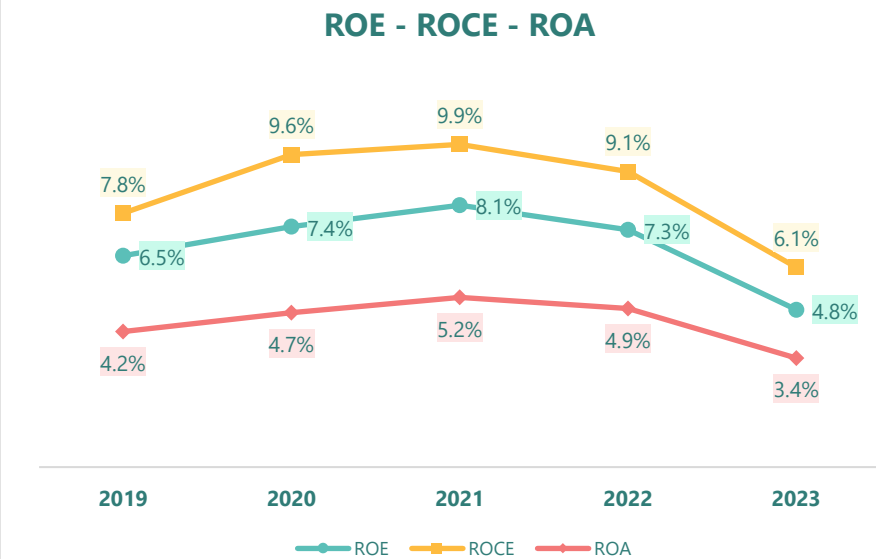


Năm **2023**, GVR có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2,796** tỷ đồng, **giảm đi 1,586** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4,136 tỷ đồng) là 1,341 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



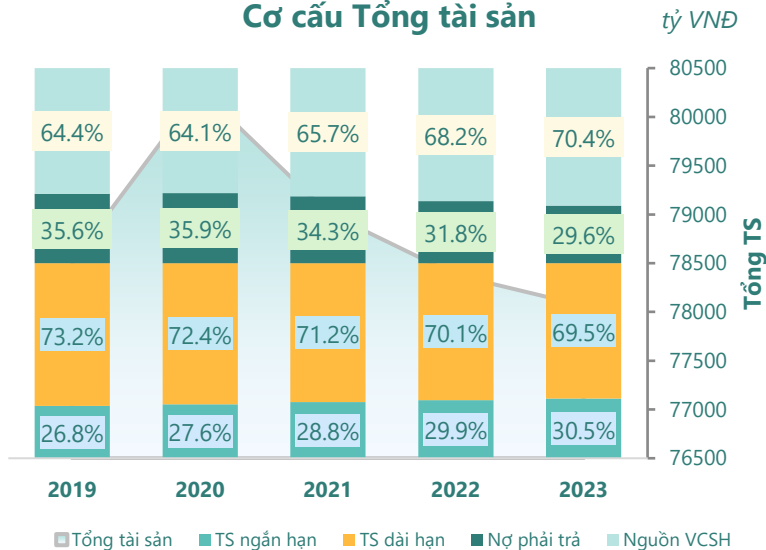
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **77.58** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **2,456** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **335.9** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của GVR năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.84%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

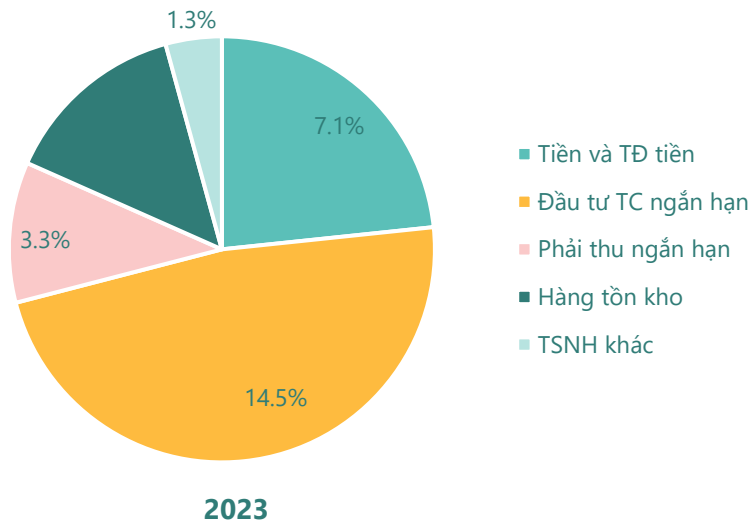


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

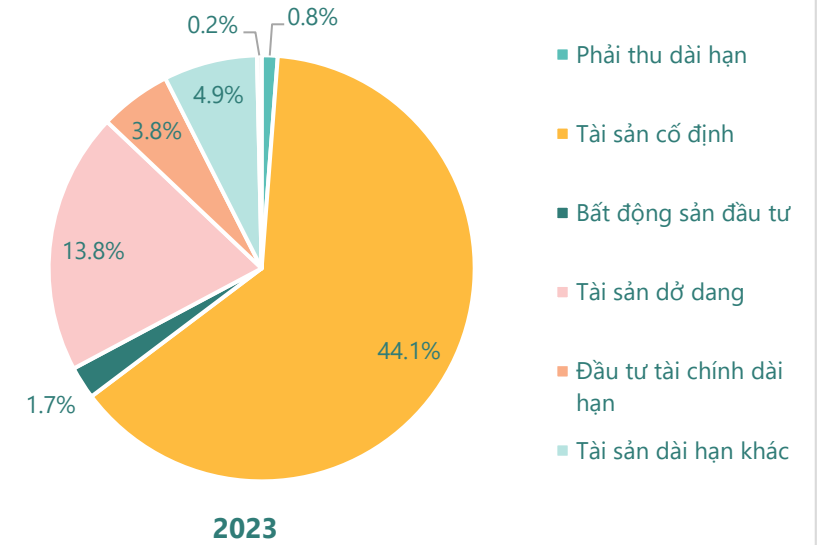
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GVR** năm 2023 đạt **78,062** tỷ đồng, giảm **0.40%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

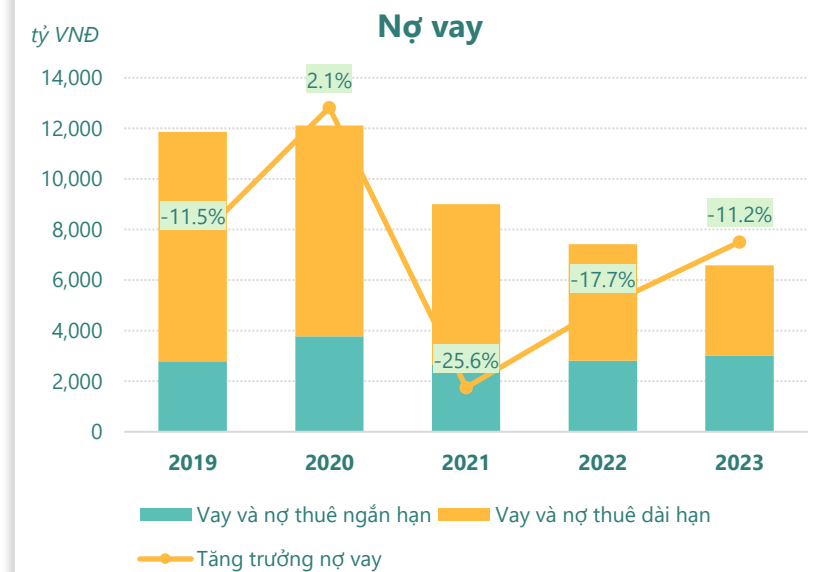
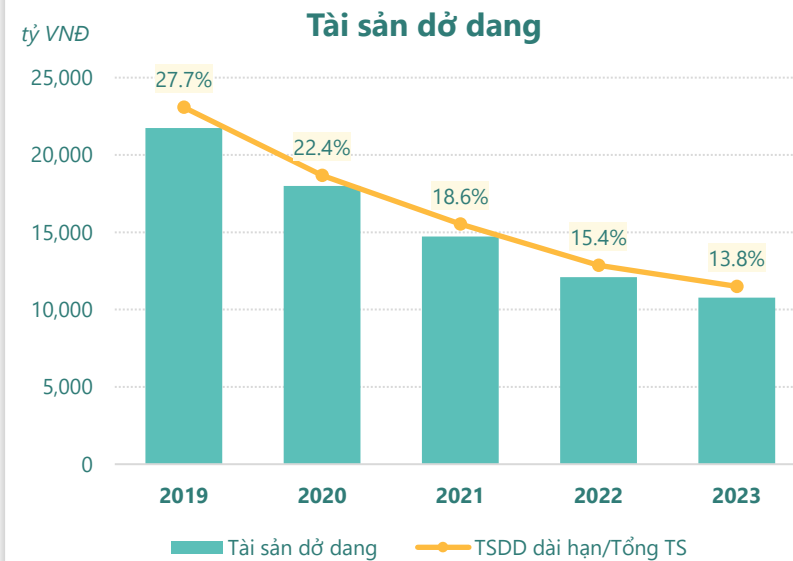
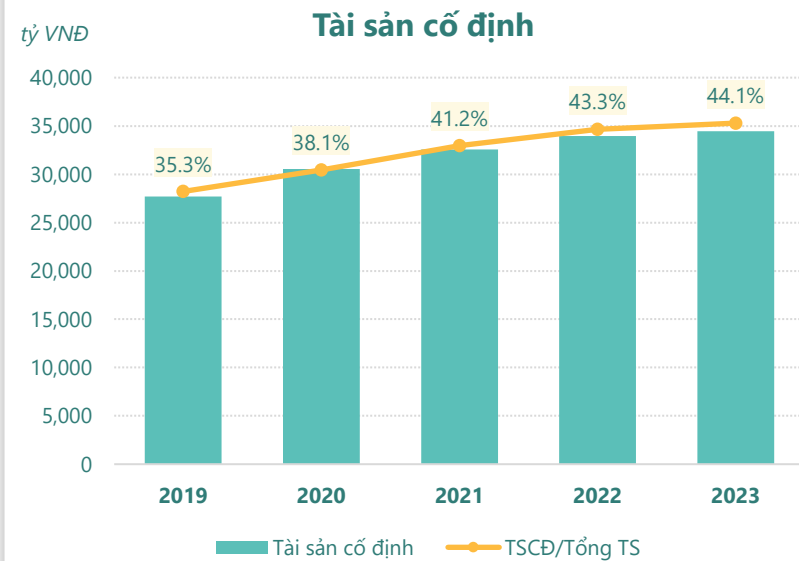
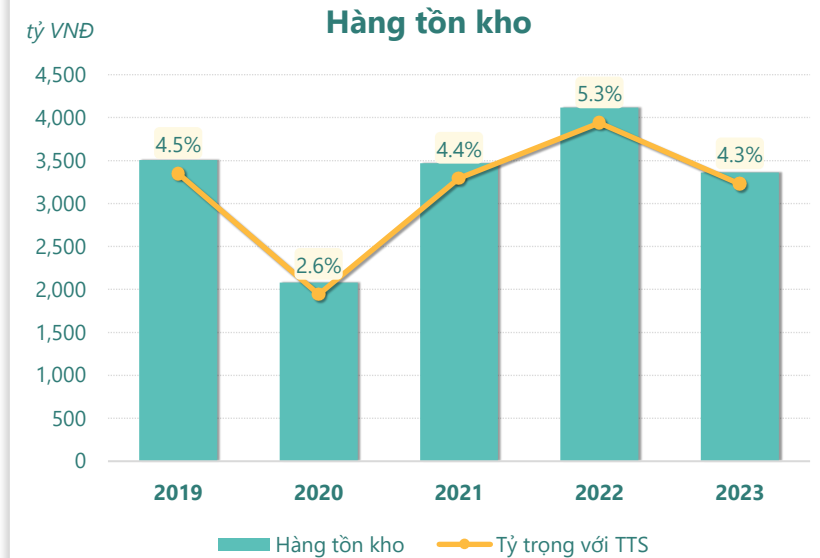
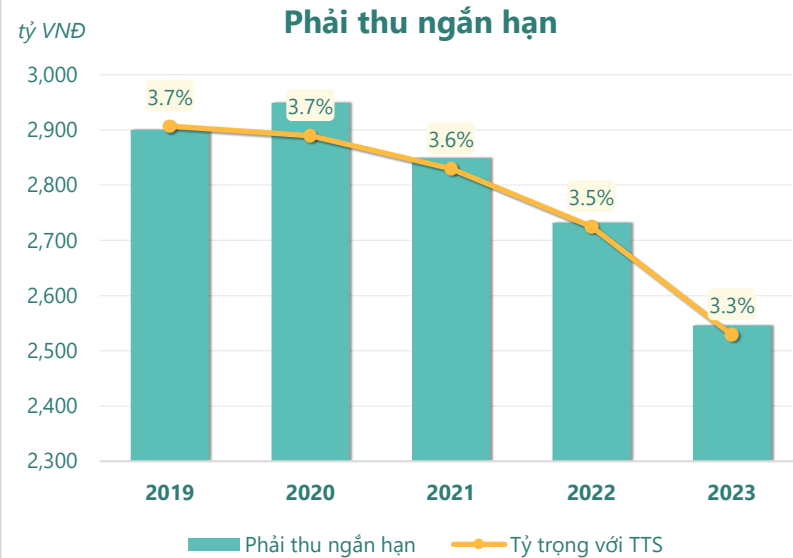
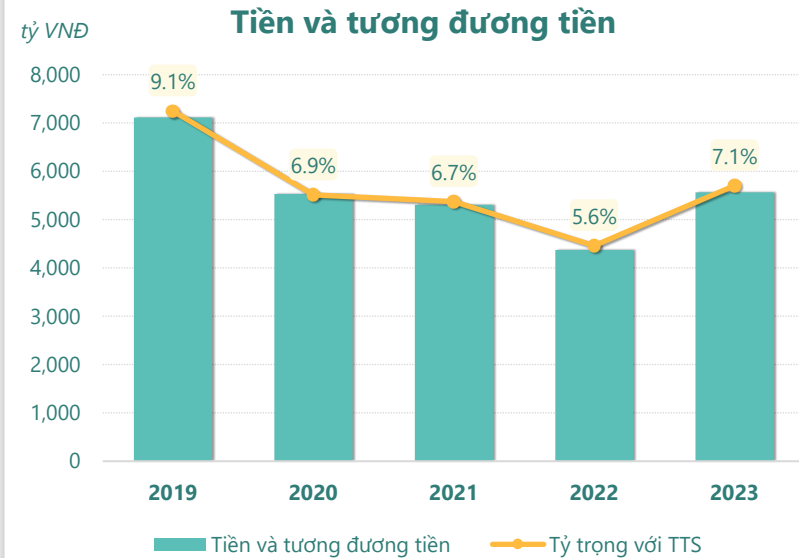
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của GVR đạt **23,842** tỷ đồng, tăng trưởng **1.91%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **30.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.13% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

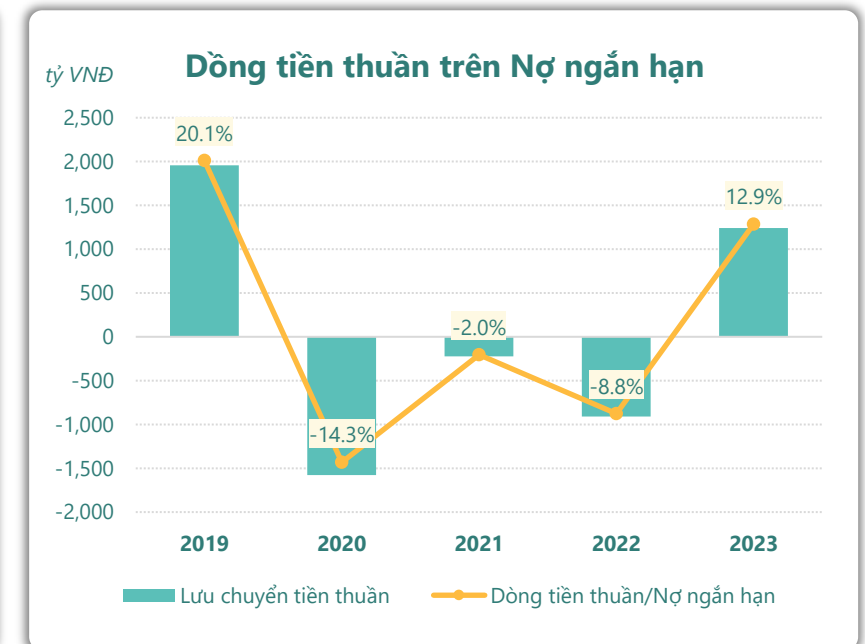
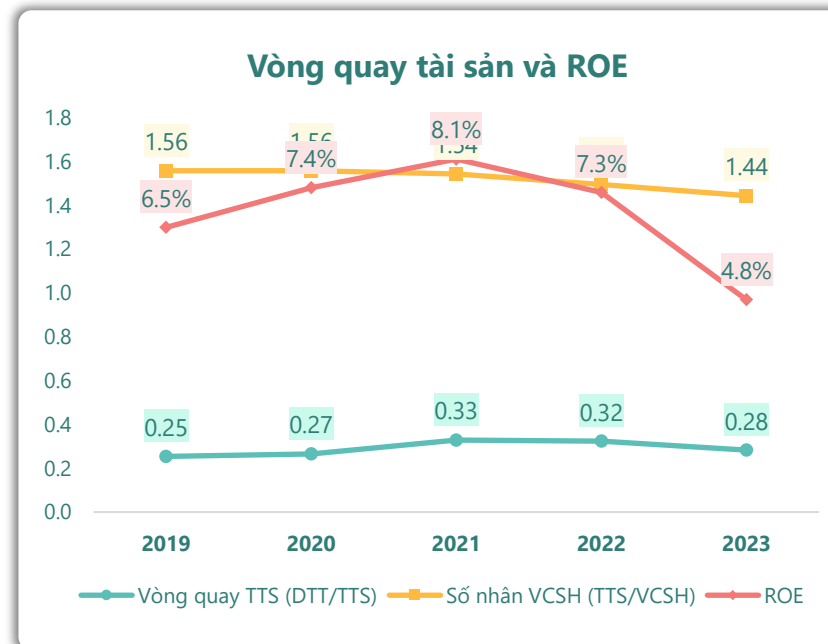
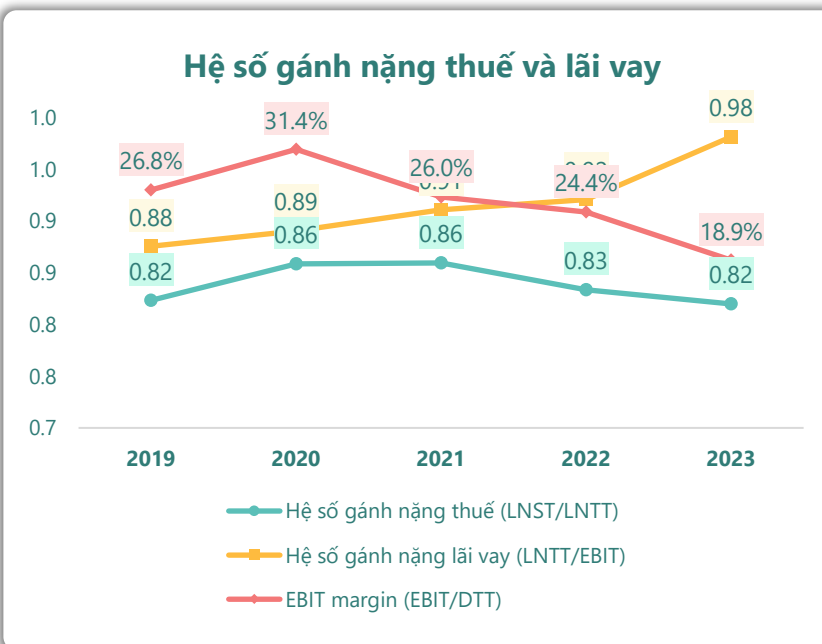
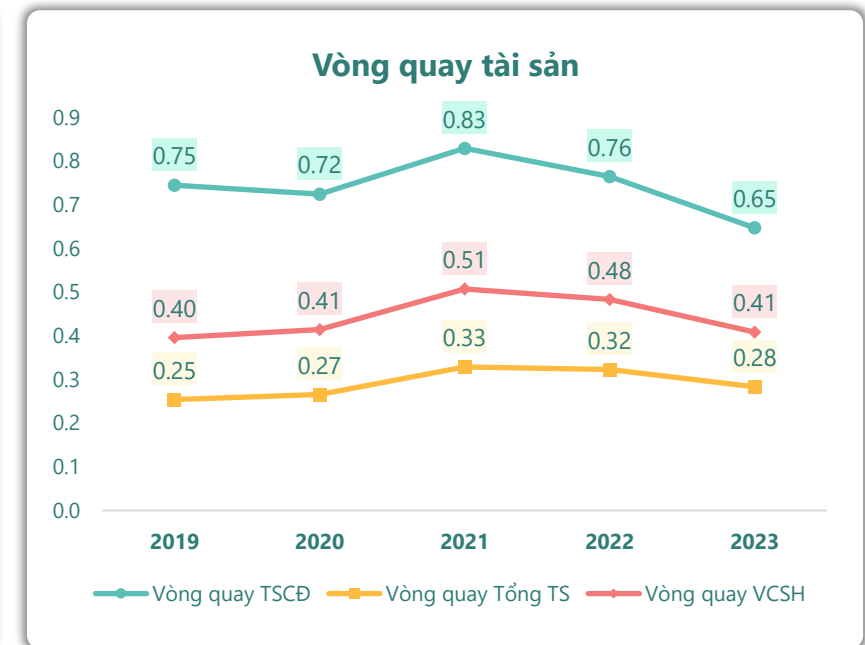
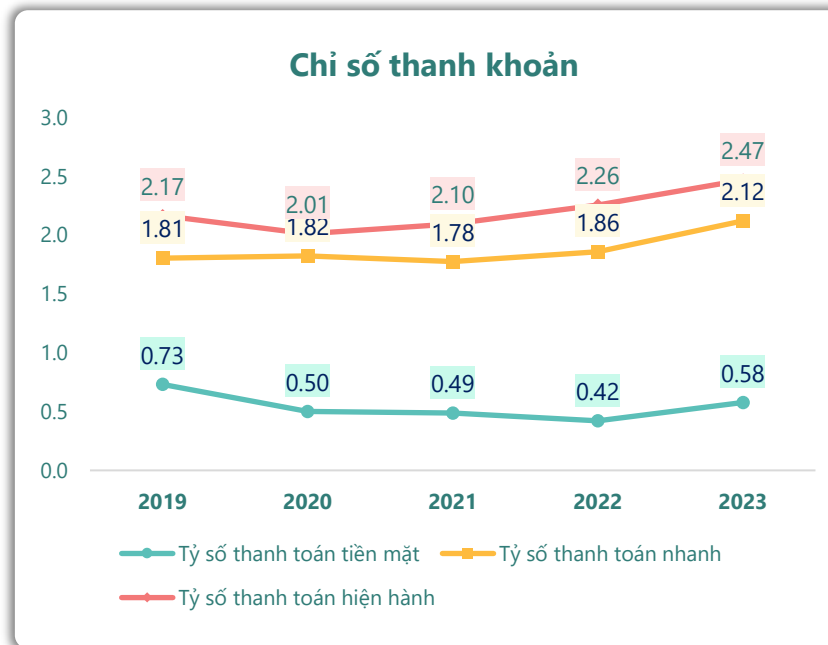
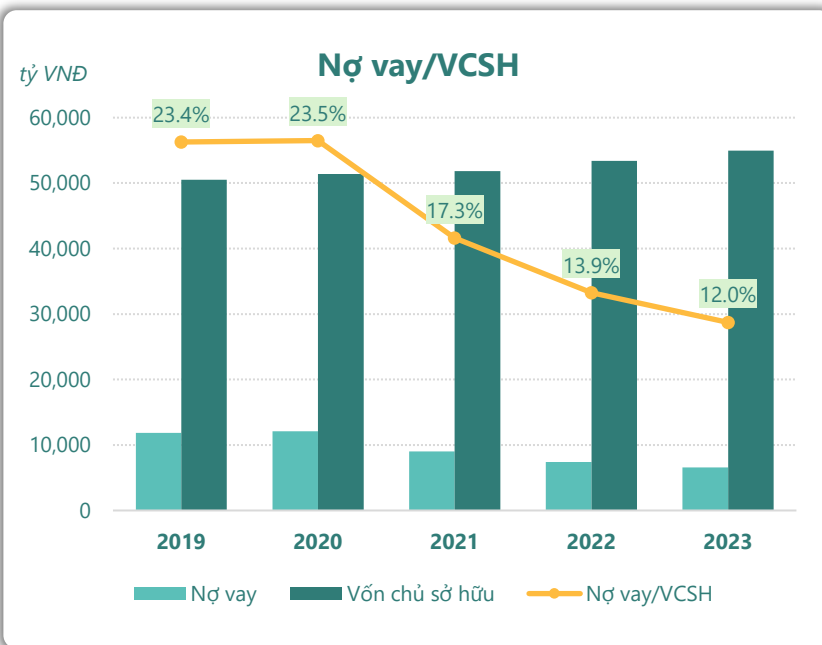
Tài sản dài hạn đạt **54,220** tỷ đồng giảm **1.38%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **69.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **44.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	21,116	26,190	25,426	22,138
Giá vốn hàng bán	16,517	18,614	19,084	17,176
Lợi nhuận gộp	4,599	7,575	6,342	4,963
Doanh thu HĐTC	2,968	831	885	1,115
Chi phí TC	867	719	696	618
Chi phí lãi vay	726	608	491	77.6
LN trong công ty LKLD	319	285	204	-208
Chi phí bán hàng	443	507	591	591
Chi phí QLDN	1,774	1,682	1,763	1,864
LN thuần từ HĐKD	4,803	5,783	4,381	2,796
Lợi nhuận khác	1,108	429	1,321	1,318
LN trước thuế	5,911	6,213	5,702	4,114
Lợi nhuận sau thuế	5,076	5,340	4,753	3,373
LNST của CĐ cty mẹ	3,771	4,158	3,839	2,623

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-852	3,921	1,343	3,249
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-850	-931	-539	-1,087
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	126	-3,212	-1,712	-921
Tiền đầu kỳ	7,115	5,528	5,304	4,370
Lưu chuyển tiền thuần	-1,577	-222	-908	1,241
Ảnh hưởng tỷ giá	-9.82	-2.38	-25.7	-47.0
Tiền cuối kỳ	5,528	5,304	4,370	5,564

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	80,278	79,014	78,377	78,062
Tài sản ngắn hạn	22,167	22,769	23,396	23,842
Tiền và tương đương tiền	5,528	5,304	4,370	5,564
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,765	10,279	11,212	11,355
Phải thu ngắn hạn	2,949	2,849	2,732	2,546
Hàng tồn kho	2,079	3,471	4,116	3,360
Tài sản ngắn hạn khác	845	867	966	1,017
Tài sản dài hạn	58,111	56,245	54,981	54,220
Phải thu dài hạn	736	688	674	657
Tài sản cố định	30,562	32,559	33,944	34,438
Bất động sản đầu tư	1,476	1,478	1,419	1,344
Tài sản dở dang	18,002	14,729	12,095	10,774
Đầu tư tài chính dài hạn	3,163	2,760	2,823	2,957
Tài sản dài hạn khác	4,166	4,029	3,990	3,859
Lợi thế thương mại	5.59	1.68	36.9	191
Nợ phải trả	28,848	27,074	24,911	23,085
Nợ ngắn hạn	11,015	10,867	10,368	9,653
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,772	2,662	2,817	3,003
Phải trả người bán ngắn hạn	854	853	917	931
Nợ dài hạn	17,832	16,207	14,543	13,432
Vay và nợ thuê dài hạn	8,335	6,344	4,596	3,577
Nguồn vốn chủ sở hữu	51,431	51,940	53,466	54,977
Vốn chủ sở hữu	51,389	51,849	53,392	54,936
Vốn điều lệ	40,000	40,000	40,000	40,000
Kinh phí và quỹ khác	42.0	90.8	74.3	40.9